

Số: 412/QĐ - SKHCN

Thái Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của Sở Khoa học và Công nghệ Hưng Yên

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT - BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ Hưng Yên;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Sở Khoa học và Công nghệ Hưng Yên (Số liệu Quyết toán ngân sách năm 2024 của Sở KH&CN Thái Bình theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Kế toán Sở, Trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở và các đơn vị trực thuộc Sở tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Thái Thị Thu Hương



Điều số 4 Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÁI BÌNH

Chương trình
Mã QHNS: 10019386

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 412/QĐ-SKHCN ngày 31/12/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ Hưng Yên
ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí, thu khác	195,117,500	195,117,500	
1	Lệ phí	4,600,000	4,600,000	
2	Phí	190,517,500	190,517,500	
3	Thu khác			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	217,323,700	217,323,700	
1	Chi sự nghiệp	-		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-		
2	Chi quản lý hành chính	161,939,600	161,939,600	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	161,939,600	161,939,600	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-		
3	Chi khác	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	33,177,900	33,177,900	
1	Lệ phí	4,600,000	4,600,000	
2	Phí	28,577,900	28,577,900	
3	Thuế	-		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	25,647,477,420	25,647,477,420	
I	Nguồn ngân sách trong nước	25,647,477,420	25,647,477,420	
1	Chi quản lý hành chính	6,400,672,500	6,400,672,500	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ TX	5,847,860,000	5,847,860,000	
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ KTX	552,812,500	552,812,500	
2	Chi sự nghiệp KHCN	19,246,804,920	19,246,804,920	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN	19,246,804,920	19,246,804,920	
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia			
	Nhiệm vụ KHCN cấp bộ			
	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÁI BÌNH
Chương trình: 417
Mã QHNS: 10019386

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 412/QĐ-SKHCN ngày 31/12/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ Hưng Yên)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
						Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Trung tâm ứng dụng thông tin KHCN và đo lường thử nghiệm
1	2	3	4	5=4-3			
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí, thu khác	1,121,710,789	1,121,710,789			3,450,000	1,118,260,789
1	Lệ phí	-	-				
2	Phí	3,450,000	3,450,000			3,450,000	
3	Thu khác	1,118,260,789	1,118,260,789				1,118,260,789
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	1,052,807,571	1,052,807,571			-	1,052,807,571
I	Chi sự nghiệp	-	-				-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-				
2	Chi quản lý hành chính	-	-			-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-			-	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-				
3	Chi khác	1,052,807,571	1,052,807,571				1,052,807,571

Handwritten signature

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
						Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Trung tâm ứng dụng thông tin KHCN và đo lường thử nghiệm
1	2	3	4	5=4-3			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	68,903,218	68,903,218			3,450,000	65,453,218
1	Lệ phí	-	-				
2	Phí	3,450,000	3,450,000			3,450,000	
3	Thuế	65,453,218	65,453,218				65,453,218
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11,866,127,997	11,866,127,997	-		6,219,874,500	5,646,253,497
I	Nguồn ngân sách trong nước	11,866,127,997	11,866,127,997	-		6,219,874,500	5,646,253,497
1	Chi quản lý hành chính	11,866,127,997	11,866,127,997			6,219,874,500	5,646,253,497
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,832,030,000	5,832,030,000			2,825,700,000	3,006,330,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6,034,097,997	6,034,097,997			3,394,174,500	2,639,923,497
2	Chi sự nghiệp KHCH	-	-	-		-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN						
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia	-	-				
	Nhiệm vụ KHCN cấp bộ	-	-				
	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	-	-				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	KP khác	-	-				

Thư